

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 343/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 27 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Cao Bằng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành; cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 17/2023/TT-BKHCN ngày 09/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành khoa học và công nghệ, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức âm thanh viên, phát thanh viên, kỹ thuật dựng phim, quay phim thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức âm thanh viên, phát thanh viên, kỹ thuật dựng phim, quay phim thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức biên tập viên, phóng viên, biên dịch viên, đạo diễn truyền hình thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 14/2022/TT-BKHCN ngày 11/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN ngày 20/01/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư;

Căn cứ Thông tư số 29/2022/TT-BTC ngày 03/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành kế toán, thuế, hải quan, dự trữ;

Căn cứ Thông tư số 07/2022/TT-BNV ngày 31/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, thi hoặc xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương viên chức chuyên ngành lưu trữ;

Theo đề nghị của Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh tại Tờ trình số 06/TTr-PTTH ngày 18/3/2024 và Đề án số 89/ĐA-PTTH ngày 18/3/2024 của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 828/TTr-SNV ngày 22/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Cao Bằng, cụ thể như sau:

1. Vị trí việc làm: 37 vị trí.

- Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 04 vị trí.
- Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: 19 vị trí.
- Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 11 vị trí.
- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 03 vị trí.

(Có Phụ lục kèm theo)

2. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp gồm:

2.1. Tỷ lệ cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp nhóm vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: không xác định cơ cấu theo quy định tại khoản 1 Mục III Công văn số 64/BNV-CCVC ngày 05/01/2024 của Bộ Nội vụ.

2.2. Tỷ lệ cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp nhóm vị trí việc làm viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý:

- Viên chức tương ứng với chức danh nghề nghiệp hạng II và tương đương: 10/62 người = 16,13%

- Viên chức tương ứng với chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương trở xuống: 52/62 người = 83,87%

Điều 2. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Cao Bằng căn cứ vào danh mục vị trí việc làm, bản mô tả vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và biên chế giao hàng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và lao động hợp đồng theo đúng quy định.

Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Cao Bằng có trách nhiệm thực hiện các nội dung trong Đề án vị trí việc làm và các nội dung được phê duyệt trong Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Cao Bằng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Xuân Ánh

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ CẤU VIÊN CHỨC
THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA
ĐÀI PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH TỈNH CAO BẰNG
(Kèm theo Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 27/3/2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Chức danh nghề nghiệp tương ứng	Ghi chú
I	Vị trí việc làm viên chức lãnh đạo, quản lý			
1	Giám đốc	PTTH-LĐQL.01	Hạng II trở lên	
2	Phó Giám đốc	PTTH-LĐQL.02	Hạng II trở lên	
3	Trưởng phòng	PTTH-LĐQL.03	Hạng III trở lên	
4	Phó Trưởng phòng	PTTH-LĐQL.04	Hạng III trở lên	
II	Vị trí việc làm viên chức nghiệp vụ chuyên ngành			
1	Biên tập viên hạng II	PTTH-NVCN.01	Hạng II	
2	Biên tập viên hạng III	PTTH-NVCN.02	Hạng III	
3	Phóng viên hạng II	PTTH-NVCN.03	Hạng II	
4	Phóng viên hạng III	PTTH-NVCN.04	Hạng III	
5	Đạo diễn truyền hình hạng II	PTTH-NVCN.05	Hạng II	
6	Đạo diễn truyền hình hạng III	PTTH-NVCN.06	Hạng III	
7	Âm thanh viên hạng III	PTTH-NVCN.07	Hạng III	
8	Âm thanh viên hạng IV	PTTH-NVCN.08	Hạng IV	
9	Kỹ thuật dựng phim hạng III	PTTH-NVCN.09	Hạng III	
10	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	PTTH-NVCN.10	Hạng IV	
11	Phát thanh viên hạng III	PTTH-NVCN.11	Hạng III	
12	Phát thanh viên hạng IV	PTTH-NVCN.12	Hạng IV	
13	Quay phim viên hạng III	PTTH-NVCN.13	Hạng III	
14	Quay phim viên hạng IV	PTTH-NVCN.14	Hạng IV	
15	Công nghệ thông tin hạng III	PTTH-NVCN.15	Hạng III	

STT	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Chức danh nghề nghiệp tương ứng	Ghi chú
16	An toàn thông tin hạng III	PTTH-NVCN.16	Hạng III	
17	Kỹ sư chính (hạng II)	PTTH-NVCN.17	Hạng II	
18	Kỹ sư (hạng III)	PTTH-NVCN.18	Hạng III	
19	Kỹ thuật viên	PTTH-NVCN.19	Hạng IV	
III Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung				
1	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	PTTH-CMDC.01	Chuyên viên	
2	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	PTTH-CMDC.02	Chuyên viên	
3	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	PTTH-CMDC.03	Chuyên viên	
4	Chuyên viên về cải cách hành chính	PTTH-CMDC.04	Chuyên viên	
5	Chuyên viên về tổng hợp	PTTH-CMDC.05	Chuyên viên	
6	Chuyên viên về quản trị công sở	PTTH-CMDC.06	Chuyên viên	
7	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)	PTTH-CMDC.07	Kế toán viên trở lên	
8	Kế toán viên	PTTH-CMDC.08	Kế toán viên	
9	Lưu trữ viên hạng III	PTTH-CMDC.09	Hạng III	
10	Văn thư viên	PTTH-CMDC.10	Văn thư viên	
11	Nhân viên thủ quỹ	PTTH-CMDC.11	Nhân viên	
IV Vị trí việc làm thuộc nhóm hỗ trợ, phục vụ				
1	Nhân viên Bảo vệ	PTTH-HTPV.01		
2	Nhân viên Lái xe	PTTH-HTPV.02		
3	Nhân viên Phục vụ	PTTH-HTPV.03		